TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương.
Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trường Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2022/QĐ-ST ngày 16/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 154/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh ngày 07/02/1977 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/02/1982 (vắng mặt)
Hộ khẩu thường trú: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
Chị T hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.
Địa chỉ cuối cùng của chị T tại Việt Nam: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 30/02/2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y,

tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 anh, chị bàn bạc để chị T anh sang Đài Loan lao động để cải thiện kinh tế. Thời gian đầu vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 01/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 01/2018 đến nay anh và chị T không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 09/9/2010 và cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 21/12/2012, hiện nay con chung đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao con chung cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 24/10/2022 và 04/11/2022, ông Nguyễn Văn T là bố đẻ chị Nguyễn Thị T cho biết: anh D, chị T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh D làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Do kinh tế khó khăn nên chị T đi Đài Loan lao động. Tuy nhiên, sang Đài Loan một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Ông có khuyên bảo anh, chị bỏ qua mâu thuẫn về ở với nhau để cùng chăm sóc con nhưng không được. Anh D, chị T có 02 con chung là là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 09/9/2010 và cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 21/12/2012, hiện nay các cháu sinh sống cùng anh D.

Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án, ông đã thông báo cho chị T. Chị T thường xuyên liên lạc về với gia đình, trong những lần liên lạc chị cho biết: chị và anh D hiện nay không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị cũng đề nghị Tòa án xử cho chị và anh D được ly hôn nhau. Anh, chị có 02 con chung là cháu M, N. Do chị đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi con nên chị đồng ý giao con chung cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh, chị không có tài sản, công nợ chung. Chị hiện đang lao

động tại Đài Loan nhưng chị không cung cấp cho Tòa án địa chỉ nơi làm việc tại Đài Loan và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật giải quyết vụ án.

Cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Thị Hằng N trình bày: Hai cháu hiện nay đang sinh sống cùng bố, nếu bố mẹ ly hôn hai cháu muốn được ở cùng bố.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Nguyễn Văn D; biên bản làm việc với ông T là bố đẻ chị Nguyễn Thị T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D.

Xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Do chị T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 09/9/2010 và cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 21/12/2012 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh D khởi kiện xin ly hôn chị T và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Theo Công văn trả lời số 21519/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 17/10/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị T xuất cảnh gần nhất ngày 12/02/2020, hiện chưa có thông tin nhập. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định chị T hiện nay đang lao động tại nước ngoài. Chị T là bị đơn, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: anh Nguyễn Văn D là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn D.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, ông T là bố đẻ chị T, Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của chị T trước khi xuất cảnh lần gần nhất là thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị T thông qua ông T và đề nghị ông T thông báo cho chị T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D và bị đơn là chị Nguyễn Thị T. Ông T cho biết chị T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị T tại Đài Loan. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 30/02/2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn D với chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh D, chị T chung sống hòa thuận

và cùng sang Đài Loan lao động. Sau khi sang Đài Loan vợ chồng vẫn chung sống hòa thuận nhưng đến tháng 01/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn tình cảm nhưng không được. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện thoại khuyên bảo anh, chị bỏ qua mâu thuẫn tiếp tục về chung sống nhưng không được. Anh D xác định từ tháng 01/2018 đến nay anh, chị không còn liên lạc hỏi thăm nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Từ nhưng phân tích trên, Hội đồng xét xử, xác định vợ chồng anh D, chị T đã có thời gian dài không quan tâm, liên lạc với nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D, xử cho anh D được ly hôn chị T phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế và phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về nuôi con chung: Anh D, chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 09/9/2010 và cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 21/12/2012. Hiện nay con chung đang sinh sống cùng anh D và do anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn anh D đề nghị Tòa án giao con chung cho anh trực tiếp chắm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh D: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị T đang lao động tại nước ngoài nên không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Con chung đang sinh sống cùng anh D, các cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Ngoài ra cháu M, N trên 07 tuổi đều có nguyện vọng ở với bố. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh D đối với yêu cầu giao con chung cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Nguyễn Thị T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

[8.1] Anh Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8.2] Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 09/9/2010 và cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 21/12/2012 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Nguyễn Thị T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000619 ngày 04/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Hiển